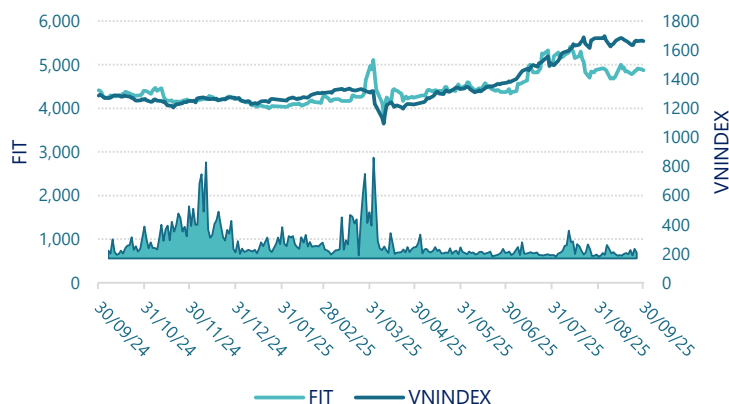


CTCP Tập đoàn F.I.T (HSX: FIT)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch 30/09/2025

Giá hiện tại (VNĐ)	4,870
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	5,410
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	3,850
SL cổ phiếu LH	339,933,034
KLGD BQ 20 phiên (CP)	983,930
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,655
P/E	32.7
EPS	149

DT thuần

Q3/25

487

tỷ VNĐ

QoQ: ▼52.0| -9.6%

YoY: ▲ 89.0| 22.4%

LN sau thuế

Q3/25

25.8

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 0.80| 3.2%

YoY: ▼2.20| -7.8%

Tỷ suất lãi EBIT

Q3/25

12.4%

+/- YoY: ▲ 0.8%

DT thuần

9T 2025

1,541

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 266| 20.9%

LN sau thuế

9T 2025

88.3

tỷ VNĐ

YoY: ▼63.7| -42.1%

ROE

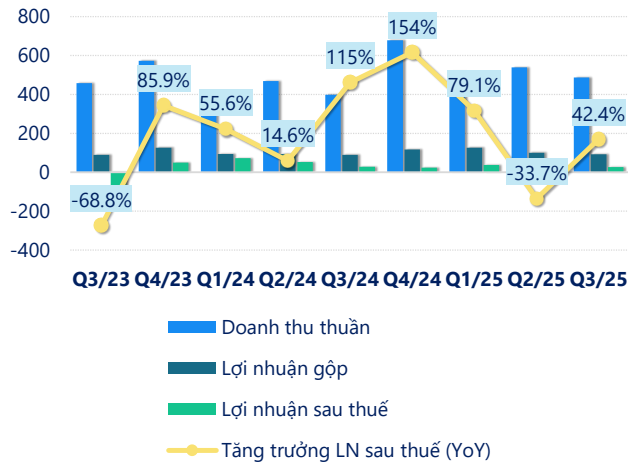
Q3/25

0.8%

+/- YoY: ▼ 1.8%

tỷ VNĐ

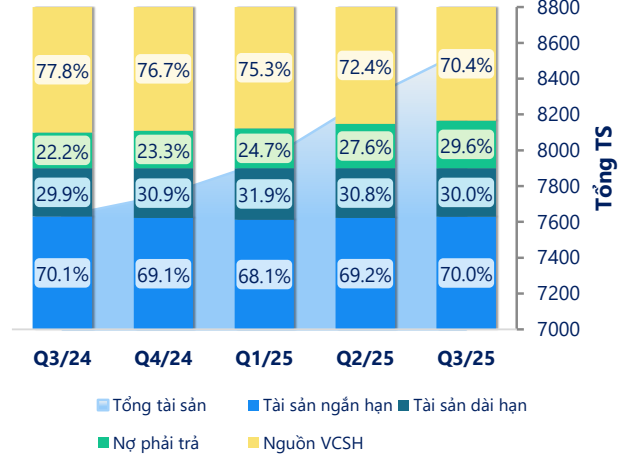
Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

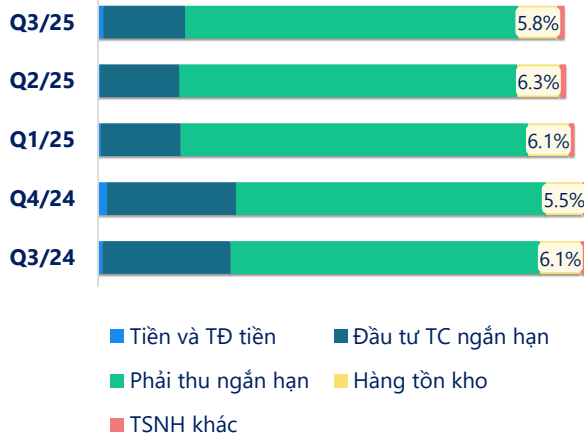
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



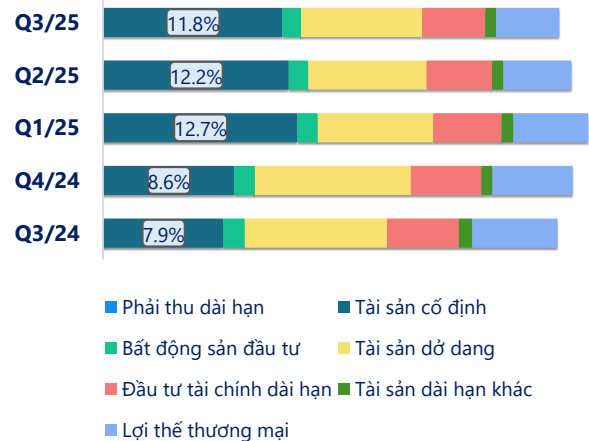
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

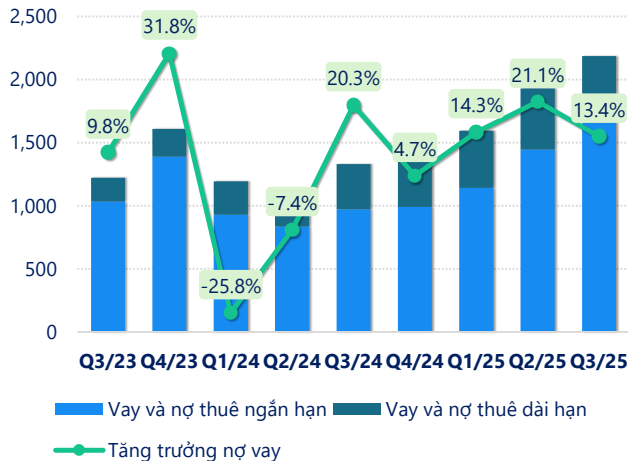
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

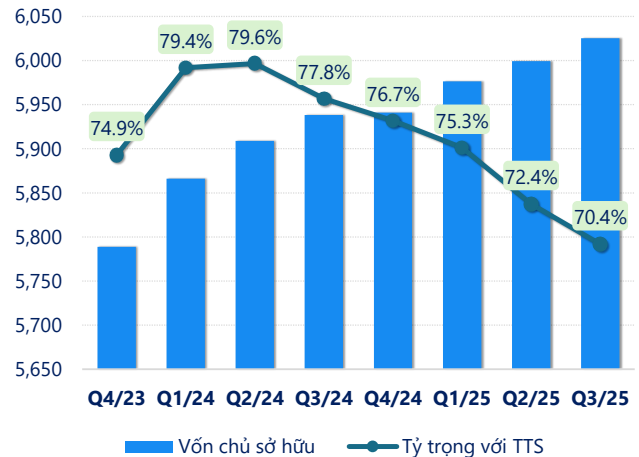
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

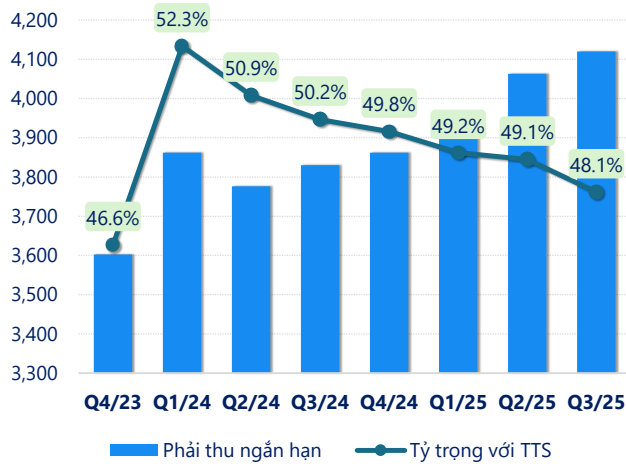
tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu



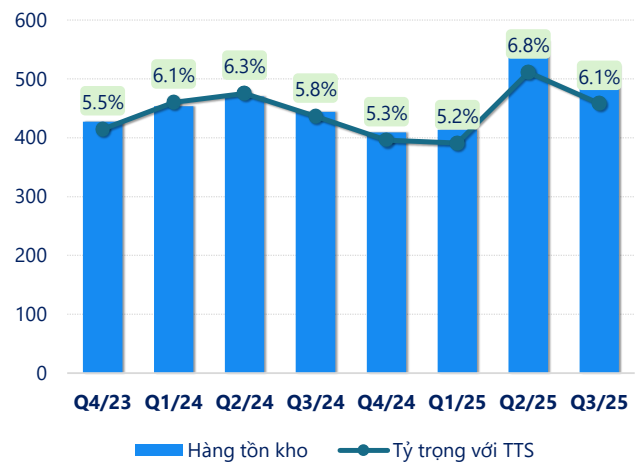
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn


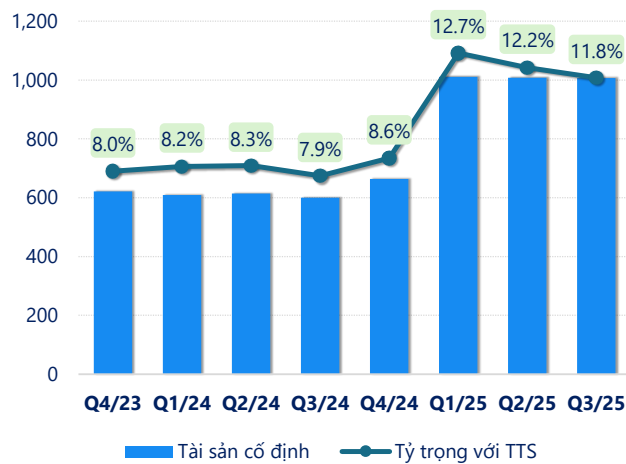
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Hàng tồn kho


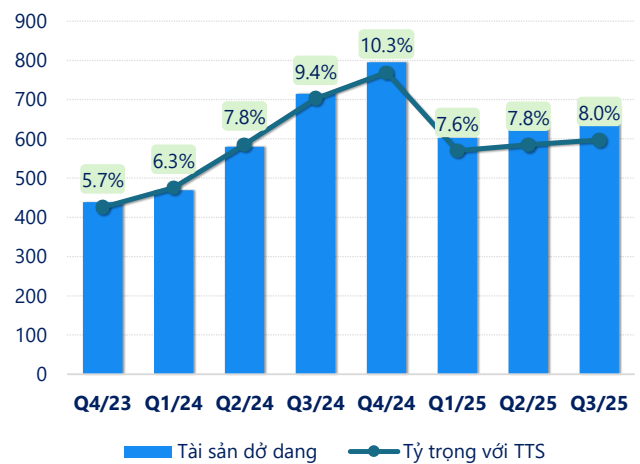
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

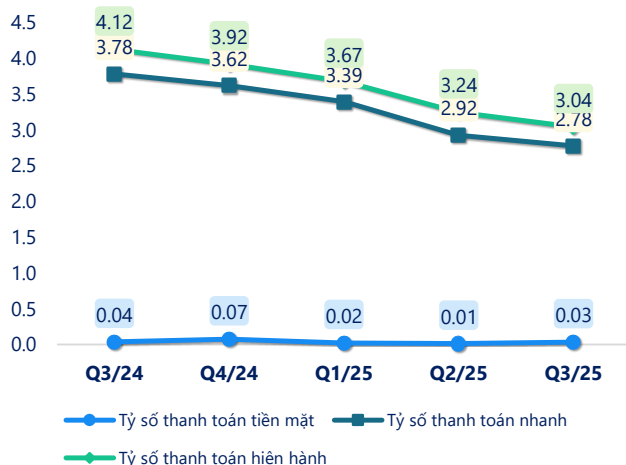
Tài sản cố định


(Nguồn: fireant.vn)

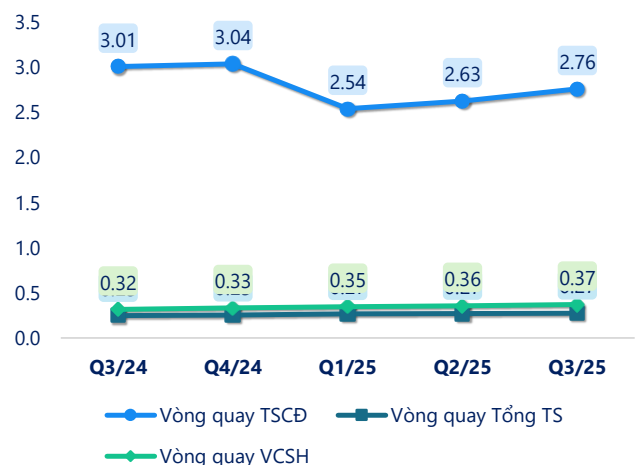
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang


(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản


(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản


(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Tổng tài sản	7,632	7,748	7,936	8,283	8,561
Tài sản ngắn hạn	5,348	5,352	5,402	5,728	5,989
Tiền và tương đương tiền	49.9	101	33.3	23.2	68.3
Đầu tư tài chính ngắn hạn	937	887	943	962	1,161
Phải thu ngắn hạn	3,830	3,862	3,908	4,063	4,120
Hàng tồn kho	444	409	414	564	523
Tài sản ngắn hạn khác	86.6	91.9	104	115	118
Tài sản dài hạn	2,284	2,396	2,534	2,555	2,571
Phải thu dài hạn	4.80	4.80	4.72	5.34	4.34
Tài sản cố định	600	664	1,011	1,007	1,006
Bất động sản đầu tư	107	107	107	106	106
Tài sản dở dang	715	795	603	646	682
Đầu tư tài chính dài hạn	361	360	358	357	356
Tài sản dài hạn khác	65.9	55.7	61.7	60.5	59.8
Lợi thế thương mại	430	410	390	373	357
Nợ phải trả	1,694	1,807	1,960	2,283	2,535
Nợ ngắn hạn	1,297	1,366	1,470	1,765	1,970
Vay và nợ thuê ngắn hạn	971	990	1,141	1,447	1,655
Phải trả người bán ngắn hạn	82.1	108	139	160	123
Nợ dài hạn	397	441	490	518	565
Vay và nợ thuê dài hạn	360	403	452	482	531
Nguồn vốn chủ sở hữu	5,938	5,941	5,976	5,999	6,025
Vốn chủ sở hữu	5,938	5,941	5,976	5,999	6,025
Vốn điều lệ	3,399	3,399	3,399	3,399	3,399
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)